TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 272/2024/DS-PT
Ngày 25-4-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Thị Rẻn

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Nguyễn Thế Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2024/TLPT-DS ngày 26/3/2024 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1309/2024/QĐ-PT ngày 10/4/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn Đ, sinh năm 1962

Nơi cư trú: Số nhà C, ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn T và Luật sư Dương Bích V - Đoàn Luật sư tỉnh B.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Hữu L, sinh năm 1980

Nơi cư trú: Số nhà D, ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Phan Văn T1, sinh năm 1960

Nơi cư trú: Số nhà I, ấp H, xã L, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Nguyễn Huy H, sinh năm 1976

Nơi cư trú: Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Đoàn Thúy H1, sinh năm 1966

Nơi cư trú: Số nhà B, ấp Q, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.3. Công ty Cổ phần X.

Địa chỉ trụ sở: Số C, Phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Huỳnh Hữu L - Chức danh: Giám đốc.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Huỳnh Hữu L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Đ và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết nhau nên ông Lê Văn Đ và ông Nguyễn Huy H có cho ông Huỳnh Hữu L vay các khoản vay như sau:

Ngày 23/5/2019, ông L vay số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất tự thỏa thuận, thời hạn vay là 18 tháng, mục đích vay là để ông L kinh doanh chợ. Khi vay hai bên có làm hợp đồng vay tiền nhưng không có công chứng, chứng thực. Theo hợp đồng vay tiền này thì phần của ông Đ là 500.000.000 đồng và phần của ông H là 500.000.000 đồng.

Ngày 07/5/2021, ông L vay số tiền 1.190.000.000 đồng, lãi suất tự thỏa thuận, thời hạn vay là 12 tháng, mục đích vay là để ông L kinh doanh chợ. Khi vay hai bên có làm hợp đồng vay tiền và hợp đồng có công chứng. Theo hợp đồng vay tiền này thì phần của ông Đ và bà H1 là 316.000.000 đồng và ông H là 874.000.000 đồng.

Từ khi vay đến nay, ông L không trả vốn, lãi của các khoản vay nêu trên cho ông Đ. Do đó, ông Đ khởi kiện yêu cầu ông L có nghĩa vụ trả nợ 02 khoản tiền vay cho ông Đ tổng cộng là 816.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 20%/năm tương đương 1,66%/tháng cụ thể như sau:

Đối với khoản vay ngày 23/5/2019 với số tiền 500.000.000 đồng, ông Đ yêu cầu tính lãi từ ngày 23/5/2019 đến ngày 05/02/2024 là 56 tháng 13 ngày với mức lãi suất theo quy định: 500.000.000 đồng x 1,66% x 56 tháng 13 ngày = 468.280.000 đồng.

Đối với khoản vay ngày 07/5/2021 với số tiền vay 316.000.000 đồng, ông Đ yêu cầu tính lãi từ ngày 07/6/2021 đến ngày 26/9/2021 là 32 tháng 28 ngày với mức lãi suất theo quy định: 316.000.000 đồng x 1,66% x 32 tháng 28 ngày = 172.754.000 đồng.

Như vậy, ông Đ yêu cầu ông L có nghĩa vụ trả cho ông Đ với số tiền gốc là 816.000.000 đồng và tiền lãi là 641.034.000 đồng, tổng cộng 1.457.034.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Huỳnh Hữu L trình bày:

Ông L và ông Đ, ông H có làm hợp đồng vay tiền ngày 23/5/2019, hợp đồng này ông L có nhận 1.000.000.000 đồng, do hợp đồng này không có công chứng nên đến ngày 07/5/2021 cả 03 người lập lại hợp đồng khác tại Phòng công chứng, hợp đồng này ghi số tiền 1.190.000.000 đồng gồm số tiền 1.000.000.000 đồng của

hợp đồng trước cộng với 190.000.000 đồng tiền lãi. Hợp hợp đồng sau này ông Đ và ông H không có giao tiền, nếu có giao tiền thì ông L phải làm biên nhận giao nhận. Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của ông Đ về số tiền nợ gốc là 816.000.000đ và lãi suất 1,66% thì ông L không đồng ý. Ông xác nhận hợp đồng vay không liên quan đến hợp đồng kinh tế.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Huy H có lời trình bày:

Ông xác nhận ông và ông Đ có cho ông L vay theo 02 hợp đồng vay và có giao nhận tiền đầy đủ như ông Đ trình bày. Hợp đồng vay thứ nhất vào ngày 23/5/2019, giao tại quán cà phê vòng xoay G, hợp đồng vay tiền lần hai giao tại phòng công chứng, hai lần giao tiền đều có ông H, ông L, ông Đ, ông N và bà H1 chứng kiến việc giao nhận tiền.

Đối với hợp đồng vay tiền ngày 23/5/2019 số tiền cho ông L vay là 1.000.000.000 đồng thì ông H và ông Đ mỗi người góp vào 500.000.000 đồng. Đối với khoản vay ngày 07/5/2021 số tiền cho ông L vay là 1.190.000.000 đồng thì số tiền của ông H là 874.000.000 đồng, ông Đ chỉ có 316.000.000 đồng.

Tuy nhiên, trong vụ kiện này ông H không yêu cầu ông L trả số tiền vay của 02 hợp đồng nêu trên, trường hợp sau này có tranh chấp ông H sẽ khởi kiện ông L thành một vụ kiện khác.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thúy H1 trình bày:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Đ, đối với khoản vay ngày 07/5/2021 ông Đ cho ông L vay thì số tiền 316.000.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng bà. Bà và ông Đ là vợ chồng sống với nhau có đăng ký kết hôn nên khi ông Đ cho ông L vay bà cũng đồng ý. Nay, ông Đ khởi kiện yêu cầu ông L trả số tiền 316.000.000 đồng bà thống nhất và không có ý kiến gì.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Đ đối với bị đơn ông Huỳnh Hữu L.

[2] Buộc ông Huỳnh Hữu L có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn Đ số tiền là 1.457.046.000đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi bảy triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng. Trong đó, vốn vay là 816.000.000đ (Tám trăm mười sáu triệu) đồng

và tiền lãi là 641.046.000đ (Sáu trăm bốn mươi mốt triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 20/02/2024, bị đơn ông Huỳnh Hữu L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông T1 trình bày: Ông L không có nhận tiền theo các hợp đồng vay đã ký, nếu ông Đ có giao tiền cho ông L thì phải có biên bản giao nhận tiền. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông L.

Nguyên đơn ông Lê Văn Đ có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm, đồng thời ông đề nghị cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là 02 hợp đồng vay, ông L thừa nhận có ký tên vào các hợp đồng này, nội dung hợp đồng thể hiện rõ chủ thể vay tiền và số tiền đã vay nên có hiệu lực. Bị đơn cho rằng cần tiền làm ăn nên đi vay và nếu cho rằng cần tiền để làm ăn nhưng khi không nhận được tiền theo hợp đồng vay lần thứ nhất bị đơn vẫn ký vào hợp đồng vay lần thứ hai là không phù hợp. Trong quá trình tố tụng, bị đơn cho rằng số tiền 1.190.000.000 đồng gồm có tiền vay cũ, cộng với tiền lãi mới phát sinh hợp đồng mới, điều này chứng minh là có nhận tiền thì mới có tiền lãi. Nhận định của cấp sơ thẩm là phù hợp, trình bày của bị đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Hữu L, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 05/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Huỳnh Hữu L; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn ông Lê Văn Đ; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Huy H, bà Đoàn Thúy H1 có yêu cầu giải quyết vắng mặt nên căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự, cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt ông Đ, ông H, bà H1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn ông Đ căn cứ hợp đồng vay tiền không có công chứng ngày 23/5/2019 và hợp đồng vay tiền có công chứng tại Văn phòng C ngày 07/5/2021 để khởi kiện yêu cầu ông L trả số tiền vay gốc đồng và tiền lãi tổng cộng là 1.457.046.000 đồng, trong đó vốn gốc 816.000.000 đồng và tiền lãi 641.046.000 đồng.

Trong khi đó, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng ông L chỉ có nhận tiền vay của hợp đồng ngày 23/5/2019, không có nhận tiền theo hợp đồng ngày 07/5/2021, hợp đồng này là để thay thế cho hợp đồng trước và cộng với tiền lãi ra số tiền 1.190.000.000 đồng. Do đó, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.2] Xét các hợp đồng vay giữa ông Đ với ông L:

[2.2.1] hợp đồng vay tiền ngày 23/5/2019: Tuy hợp đồng này không được công chứng, chứng thực nhưng có chữ ký của ông Đ và ông L, đồng thời theo Kết luận giám định số 508/2023/KL-KTHS ngày 17/7/2023 của Phòng K Công an tỉnh B thì chữ ký trên Hợp đồng vay tiền ngày 23/5/2019 là chữ ký của ông Huỳnh Hữu L. Mặc dù, trên hợp đồng không thể hiện việc giao nhận tiền nhưng trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày ông L có nhận số tiền 1.000.000.000 đồng nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Do đó, có cơ sở xác định ông L có nhận số tiền vay 1.000.000.000 đồng, trong đó phần của ông Đ cho ông L vay là 500.000.000 đồng.

[2.2.2] Đối với hợp đồng vay tiền được xác lập ngày 07/5/2021 giữa ông Đ với ông L, hợp đồng này được công chứng tại Văn phòng Công chứng Lê Hùng D nên đảm bảo về mặt hình thức. Tại điểm b mục 2 Điều 5 của hợp đồng nêu rõ *"Bên B cam đoan công nhận là đã nhận đủ số tiền vay và thời hạn vay như đã nêu trong hợp đồng này"*. Người đại diện theo ủy quyền của ông L cho rằng bị đơn không có nhận số tiền vay là không phù hợp với các điều khoản đã nêu rõ trong hợp đồng mà ông L đã ký. Ngoài ra, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng số tiền ghi trong hợp đồng ngày 07/5/2021 là số tiền gốc và tiền lãi của hợp đồng vay trước đây nhưng trình bày này của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận, bị đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên không được chấp nhận. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, buộc ông L trả cho ông Đ với số tiền 316.000.000 đồng theo hợp đồng vay ngày 07/5/2021 là có căn cứ.

[2.2.3] Về tiền lãi: Căn cứ vào điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng vay tiền ngày 23/5/2019 và ngày 07/5/2021 thì lãi suất do hai bên thỏa thuận, nguyên đơn cho rằng thoả thuận lãi suất là 2%/tháng và từ khi vay tiền đến nay ông L không có đóng khoản tiền lãi nào cho ông Đ. Trong quá trình tố tụng, ông L vắng mặt nên không có ý kiến trình bày đối với yêu cầu tính lãi của ông Đ cũng như không có chứng cứ chứng minh việc ông L đã đóng lãi cho ông Đ. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông L không xác định lãi suất nhưng cũng không có tranh chấp về phần lãi suất. Do đó, cấp sơ thẩm buộc bị đơn chịu lãi suất với mức 1,66%/tháng, thời gian tính lãi từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm tương ứng với số tiền vay là phù hợp.

Từ những nhận định trên, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Huỳnh Hữu L phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Hữu L;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 05/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn Đ đối với bị đơn ông Huỳnh Hữu L.

Buộc ông Huỳnh Hữu L có nghĩa vụ trả cho ông Lê Văn Đ số tiền là 1.457.046.000đ (Một tỷ bốn trăm năm mươi bảy triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng. Trong đó, vốn vay là 816.000.000đ (Tám trăm mười sáu triệu) đồng và tiền lãi là 641.046.000đ (Sáu trăm bốn mươi mốt triệu không trăm bốn mươi sáu nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[2] Về chi phí tố tụng: Buộc ông Huỳnh Hữu L phải chịu toàn bộ chi chi phí tố tụng 1.530.000đ (Một triệu năm trăm ba mươi nghìn) đồng. Do ông Lê Văn Đ đã tạm ứng số tiền này nên buộc ông Huỳnh Hữu L có nghĩa vụ trả lại cho ông Lê Văn Đ.

[3] Về án phí:

[3.1] Án phí sơ thẩm: Buộc ông Huỳnh Hữu L có nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 55.711.000đ (Năm mươi lăm triệu bảy trăm mười một nghìn đồng).

[3.2] Án phí phúc thẩm: Buộc ông Huỳnh Hữu L phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001920 ngày 22 tháng 02 năm 2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn